

039 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons							
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>							
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	11,7	12,5	13,5	14,2	15,0	16,1	16,9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	36017	32567	48215	51187	61141	52834	42964
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>							
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1735,3	2061,0	2295,2	2267,9	2197,0	2072,0	1554,6
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>							
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	5602	4641	7695	8546	11957	15674	88157
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1493	1732	1901	2165	2364	2431	2455
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1188	1460	1735	2081	2076	2249	2465
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION							
ĐẦU TƯ - INVESTMENT							
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Investment at current prices (Bill. dong)	16140,0	17154,2	20026,2	24000,2	33152,6	32027,3	37395,9
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	1985,6	2138,4	3224,4	3438,0	5098,5	7762,0	8168,2
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	14021,1	14243,4	15595,2	18065,4	24555,2	22515,6	27174,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	133,3	772,4	1206,6	2496,8	3499,0	1749,7	2053,1
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) Structure of investment at current prices (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	12,3	12,5	16,1	14,3	15,4	24,2	21,8
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	86,9	83,0	77,9	75,3	74,1	70,3	72,7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	0,8	4,5	6,0	10,4	10,6	5,5	5,5

039 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Binh Thuan*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài							
Foreign direct investment							
Số dự án được cấp phép (Dự án)							
<i>Number of licensed projects (Project)</i>	5	9	6	1	9	6	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)							
<i>Registered capital (Mill. USD)</i>	80,1	2,8	12,6	1,0	156,5	77,8	2,0
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)							
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	5,9	1,6	3,2	0,2	122,2	84,9	0,6
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION							
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)							
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)							
	784,5	872,8	1109,4	1157,2	1243,5	1138,5	1155,2
Nhà ở chung cư							
Apartment buildings							
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	11,1	10,5	9,6				
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors	78,7			84,8	92,1	2,3	2,6
Nhà ở riêng lẻ							
Single detached house							
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	690,6	857,6	1094,8	1067,1	1146,1	1103,2	1119,7
Nhà biệt thự - Villa	4,1	4,7	5,0	5,3	5,3	26,0	25,7
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)							
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)							
	739,0	804,0	950,7	1070,5	1140,6	992,4	1003,0
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng							
Single detached house under 4 floors							
Nhà kiên cố							
<i>Permanent</i>	126,9	163,8	277,2	369,7	390,0	272,7	219,7
Nhà bán kiên cố							
<i>Semi-permanent</i>	607,0	632,6	665,9	693,8	745,3	719,7	783,3
Nhà khung gỗ lâu bền							
<i>Less-permanent</i>	2,7	4,0	3,9	3,2	3,3		
Nhà khác - Others	2,4	3,6	3,7	3,8	2,0		